BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN
ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	2 - 5
3.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	6 - 7
4.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	8 - 9
5.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	10 - 39

****

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**156,303,995,919**	**149,571,625,498**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**30,170,606,743**	**41,399,926,087**
1.	Tiền	111		26,670,606,743	26,399,926,087
2.	Các khoản tương đương tiền	112		3,500,000,000	15,000,000,000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**-**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**116,421,822,460**	**107,549,616,596**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	113,433,339,252	72,804,895,423
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1,144,851,010	33,339,750,210
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	1,897,962,198	1,459,300,963
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(54,330,000)	(54,330,000)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**323,250,000**	**-**
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	323,250,000	-
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**9,388,316,716**	**622,082,815**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	1,053,970,076	356,779,489
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8,334,346,640	56,682,314
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	-	208,621,012
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**894,397,616,497**	**790,407,249,562**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**390,000,000**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	-	390,000,000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**622,984,987,172**	**569,734,983,047**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	622,884,431,611	569,551,423,326
	Nguyên giá	*222*		*813,056,778,295*	*717,448,046,035*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(190,172,346,684)*	*(147,896,622,709)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	100,555,561	183,559,721
	Nguyên giá	*228*		*434,504,400*	*434,504,400*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(333,948,839)*	*(250,944,679)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**9,540,237,379**	**665,573,570**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	9,540,237,379	665,573,570
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**13,034,261,399**	**12,636,347,779**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2a	7,796,051,399	7,398,137,779
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	5,238,210,000	5,238,210,000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**248,838,130,547**	**206,980,345,166**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	248,838,130,547	206,980,345,166
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1,050,701,612,416**	**939,978,875,060**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**745,620,345,369**	**654,507,615,049**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**241,485,702,910**	**187,252,236,348**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	102,058,666,898	74,971,889,760
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	685,978,390	13,576,697
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	4,580,746,334	3,913,631,102
4.	Phải trả người lao động	314		9,404,386,481	11,467,378,258
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	6,671,289,533	5,493,780,629
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16a	10,468,860,192	435,825,000
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	28,734,468,277	12,813,117,739
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	77,614,043,755	75,312,707,200
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	1,267,263,050	2,830,329,963
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**504,134,642,459**	**467,255,378,701**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16b	94,098,112,235	84,361,261,091
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	156,660,258,250	157,386,374,350
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	253,376,271,974	225,507,743,260
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**305,081,267,047**	**285,471,260,011**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.20**	**305,081,267,047**	**285,471,260,011**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		187,000,000,000	187,000,000,000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*187,000,000,000*	*187,000,000,000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		36,355,273,217	15,926,825,822
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55,985,017,000	57,866,134,934
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*3,982,031,552*	*57,866,134,934*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*52,002,985,448*	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		25,740,976,830	24,678,299,255
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,050,701,612,416**	**939,978,875,060**

Lập, ngày ... tháng 02 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Quỳnh Quang	Nguyễn Đức Khiêm	Trần Triệu Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	99,059,087,234	76,341,659,621	352,252,441,933	278,999,769,908
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	-	-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		99,059,087,234	76,341,659,621	352,252,441,933	278,999,769,908
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	64,331,100,662	48,193,132,165	231,331,279,224	163,278,979,939
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		34,727,986,572	28,148,527,456	120,921,162,709	115,720,789,969
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	20,798,220	584,782,792	501,744,374	1,866,735,273
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	6,108,980,186	6,374,609,434	22,778,262,312	26,275,637,402
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		5,938,239,671	5,634,083,911	22,266,203,636	25,678,766,478
8.	**Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết**	24		(682,568,114)	100,628,544	346,070,073	44,892,199
9.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.5	218,300,683	523,922,832	1,428,661,740	990,533,582
10.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.6	10,087,966,418	8,797,999,970	27,598,361,605	26,913,314,333
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		17,650,969,391	13,137,406,556	69,963,691,499	63,452,932,124
12.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	8,055,377	(26,223,031,857)	10,155,513	1,082,518,886
13.	**Chi phí khác**	32	VI.8	370,125,723	(26,116,798,181)	448,500,727	320,452,323
14.	**Lợi nhuận khác**	40		(362,070,346)	(106,233,676)	(438,345,214)	762,066,563
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		17,288,899,045	13,031,172,880	69,525,346,285	64,214,998,687
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51		3,664,878,310	2,919,352,530	13,998,021,262	14,222,035,891

17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**13,624,020,735**	**10,111,820,350**	**55,527,325,023**	**49,992,962,796**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	**61**		**12,500,236,069**	**9,599,696,901**	**52,002,985,448**	**45,828,964,716**
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	**62**		**1,123,784,666**	**512,123,449**	**3,524,339,575**	**4,163,998,080**
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.9**	**579**	**473**	**2,475**	**2,197**
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.9**	**579**	**473**	**2,475**	**2,197**

Lập, ngày ... tháng 02 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Quỳnh Quang	Nguyễn Đức Khiêm	Trần Triệu Phú

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG LONG BÌNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này: Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*69,525,346,285*	*64,214,998,687*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		42,358,728,135	41,047,899,894
- Các khoản dự phòng	03		-	(661,384,400)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		68,771,661	701,032,567
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(610,953,407)	(1,719,693,946)
- Chi phí lãi vay	06		22,266,203,636	25,678,766,478
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*133,608,096,310*	*129,261,619,280*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(49,343,430,755)	(3,502,721,840)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(323,250,000)	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		54,710,775,947	54,615,439,517
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(42,554,975,968)	(52,055,433,532)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(24,273,238,106)	(27,341,758,339)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14,886,266,073)	(11,629,334,718)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	39,341,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7,348,228,447)	(9,511,145,223)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*49,589,482,908*	*119,177,665,145*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(68,455,491,540)	(120,494,036,549)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	27,300,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		291,133,334	919,485,820
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(68,164,358,206)*	*(92,274,550,729)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		92,482,043,269	73,370,589,037
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(62,312,178,000)	(77,092,030,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22,847,500,000)	(28,596,789,206)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***7,322,365,269***	***(32,318,230,169)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(11,252,510,029)**	**(5,415,115,753)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**41,399,926,087**	**46,510,043,030**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		23,190,685	304,998,810
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**30,170,606,743**	**41,399,926,087**

Lập, ngày ... tháng 02 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Quỳnh Quang	Nguyễn Đức Khiêm	Trần Triệu Phú

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG LONG BÌNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Xếp dỡ hàng hóa, container; đại lý giao nhận hàng hóa; vận tải hàng hóa đường bộ, đường thủy; dịch vụ phân loại, lưu trữ và đóng gói hàng hóa, đóng gói hàng container; kinh doanh kho bãi.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty bao gồm Công ty mẹ và một công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ, được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5a. Thông tin về tái cấu trúc Công ty và công ty con

Trong năm, Công ty và công ty con không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại công ty con.

5b. Công ty con được hợp nhất

Công ty chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long có trụ sở chính tại G243 Bùi Văn Hòa, KP7, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là cho thuê kho bãi, lưu trữ hàng hóa; vận tải hàng hóa; bốc xếp hàng hóa, đóng gói hàng hóa. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con này là 51% (số đầu năm là 51%).

5c. Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Công ty và công ty con chỉ đầu tư vào công ty liên kết là Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng – Long Bình có trụ sở chính tại G243, KP7, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là kinh doanh dịch vụ Logistics, kinh doanh vận tải đa phương thức. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty liên kết này là 48% (số đầu năm là 36%).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty và công ty con có 230 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Công ty và công ty con (số đầu năm là 234 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty và công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty và công ty con áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty và công ty con thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Công ty và công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và công ty con và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và công ty con và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và công ty con mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và công ty con mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (Ngân hàng Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (Ngân hàng Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty và công ty con có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty và công ty con nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty và công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Công ty và công ty con trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty và công ty con có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty và công ty con thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty và công ty con khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty và công ty con không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty và công ty con so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và công ty con và người mua là đơn vị độc lập với Công ty và công ty con.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được xác định như sau: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí thuê cơ sở hạ tầng

Chi phí thuê cơ sở hạ tầng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa thể hiện chi phí bù lún, san lấp ban đầu cho phần đất Công ty đang sử dụng. Chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất còn lại tính từ thời điểm hoàn thành công tác bù lún, san lấp đến thời điểm hết thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê đất.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 20
Máy móc và thiết bị	3 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính:

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty và công ty con) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Công ty và công ty con phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Công ty và công ty con không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Công ty và công ty con có ảnh hưởng

đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Công ty và công ty con trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Công ty và công ty con trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

14. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty và công ty con ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty và công ty con hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty và công ty con phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

15. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty và công ty con.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty và công ty con đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty và công ty con đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư,

lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con.

24. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty và công ty con gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty và công ty con gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty và công ty con sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty và công ty con:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	243.052.071	53.284.726
Tiền gửi ngân hàng	26.427.554.672	26.346.641.361
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	3.500.000.000	15.000.000.000
Cộng	**30.170.606.743**	**41.399.926.087**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty và công ty con bao gồm có đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty và công ty con như sau:

2a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3603131791 ngày 04 tháng 01 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Long Bình 7.200.000.000 VND, tương đương 36% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty góp đủ số vốn đã cam kết, và do các cổ đông khác chưa góp đủ vốn nên vốn điều lệ thực góp của Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng – Long Binh là 15.000.000.000 VND, tỷ lệ lợi ích của Công ty tại công ty liên kết theo vốn điều lệ thực góp là 48%. Chi tiết khoản đầu tư như sau:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Giá gốc	7.200.000.000	7.200.000.000
Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	596.051.399	198.137.779
Cộng	**7.796.051.399**	**7.398.137.779**

Giá trị phần sở hữu của Công ty tại công ty liên kết như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	7.398.137.779	7.353.245.580
Phần lãi hoặc lỗ	346.070.073	44.892.199
Tăng do thay đổi tỷ lệ lợi ích	51.843.547	
Số cuối năm	**7.796.051.399**	**7.398.137.779**

Tình hình hoạt động của công ty liên kết

Công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty liên kết như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Cung cấp dịch vụ trong năm	104.158.988	90.882.255
Sử dụng dịch vụ trong năm	28.664.673.575	9.207.451.619

2b. *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
Ngân hàng TMCP Quân đội (i)	5.238.210.000		5.303.116.000	5.238.210.000		5.253.912.200

(i) Công ty đầu tư cổ phiếu vào Ngân hàng TMCP Quân đội với giá trị 5.238.210.000 VND tương ứng với 378.794 cổ phần.

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty và công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	**Năm trước**
Số đầu năm		661.384.400
Hoàn nhập dự phòng		(661.384.400)
Số cuối năm		

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý	**Số đầu năm**
Phải thu các bên liên quan	***6.247.414.515***	***3.071.259.779***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	5.985.318.394	1.991.180.925
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Long Bình	6.935.027	7.252.196
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	218.105.030	1.054.079.070
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	29.981.296	14.944.228
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	1.354.320	3.143.360
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng		660.000
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	5.720.448	
Phải thu các khách hàng khác	***107.185.924.737***	***69.733.635.644***
Công ty TNHH Dịch vụ Chuỗi cung ứng DHL Việt Nam	3.963.484.404	6.419.280.218
Công ty Global Home, K.S.	10.155.801.578	9.793.224.760
Công ty TNHH Nestle Việt Nam	9.387.943.374	3.310.853.334
Công ty TNHH Pacorini Việt Nam	5.115.480.459	6.055.093.385
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Châu Á Thái Bình Dương	14.612.678.247	4.923.584.805
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Châu Á Thái Bình Dương tại Hà Nội	23.860.536.900	8.097.627.931
Công ty TNHH Tiến Nga	24.857.086.445	15.861.893.857
Các khách hàng khác	15.232.913.330	15.272.077.354
Cộng	**113.433.339.252**	**72.804.895.423**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty TNHH Dịch vụ Xây dựng Liên Thành	449.369.010	
Công ty Cổ phần Xây dựng T.CONS		33.208.470.210
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đầu tư Xây dựng Thiết kế Tuấn Hưng	400.000.000	
Công ty Cổ phần Trọng Tín Á Châu	133.434.000	
Các nhà cung cấp khác	162.048.000	131.280.000
Cộng	**1.144.851.010**	**33.339.750.210**

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn			26.250.000	
Tạm ứng	1.586.405.681		1.150.255.091	
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.850.000		3.850.000	
Các khoản chi hộ	299.127.479		111.598.049	
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai			137.666.282	
Bảo hiểm xã hội, y tế nộp thừa			20.392.595	
Phải thu bảo hiểm thất nghiệp	3.988.850		8.174.660	
Phải thu thuế TNCN CBNV	4.590.188			
Các khoản phải thu ngắn hạn khác			1.114.286	
Cộng	**1.897.962.198**		**1.459.300.963**	

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ			390.000.000	

6. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Cơ điện – Phải thu tiền bán hàng	Trên 03 năm	5.010.000		Trên 03 năm	5.010.000	
Công ty TNHH Phát triển Sản xuất Hàng gia dụng và Công nghiệp – Phải thu tiền bán hàng	Trên 03 năm	49.320.000		Trên 03 năm	49.320.000	
Cộng		**54.330.000**			**54.330.000**	

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	**Năm trước**
Số đầu năm	(54.330.000)	(54.330.000)
Trích lập dự phòng bổ sung		
Hoàn nhập dự phòng		
Số cuối năm	**(54.330.000)**	**(54.330.000)**

7. Hàng tồn kho

Là công cụ, dụng cụ.

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối quý	**Số đầu năm**
Chi phí công cụ dụng cụ	144.075.836	208.266.287
Chi phí phần mềm	31.235.750	45.478.750
Chi phí sửa chữa	878.658.490	103.034.452
Cộng	**1.053.970.076**	**356.779.489**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý	**Số đầu năm**
Chi phí công cụ dụng cụ	84.447.725	163.890.212
Chi phí thuê đất	234.468.031.742	192.589.558.628
Chi phí sửa chữa	14.239.120.940	14.226.896.326
Chi phí phần mềm	46.530.140	
Cộng	**248.838.130.547**	**206.980.345.166**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	644.959.842.549	535.446.400	67.665.854.486	2.318.916.553	1.967.986.047	717.448.046.035
Mua trong năm		461.960.000	6.506.790.509			6.968.750.509
Đầu tư XDCB hoàn thành	88.639.981.751					88.639.981.751
Thanh lý, nhượng bán						
Số cuối quý	**733.599.824.300**	**997.406.400**	**74.172.644.995**	**2.318.916.553**	**1.967.986.047**	**813.056.778.295**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.268.468.580	216.666.650	37.863.789.019	2.053.326.333	1.239.074.200	42.641.324.782
Chờ thanh lý						
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	107.119.846.594	320.738.086	37.000.103.525	2.169.660.119	1.286.274.385	147.896.622.709
Khấu hao trong năm	34.268.521.669	159.892.477	7.618.117.329	75.975.804	153.216.696	42.275.723.975
Thanh lý, nhượng bán						
Số cuối quý	**141.388.368.263**	**480.630.563**	**44.618.220.854**	**2.245.635.923**	**1.439.491.081**	**190.172.346.684**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	537.839.995.955	214.708.314	30.665.750.961	149.256.434	681.711.662	569.551.423.326
Số cuối quý	**592.211.456.037**	**516.775.837**	**29.554.424.141**	**73.280.630**	**528.494.966**	**622.884.431.611**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng						
Đang chờ thanh lý						

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 602.564.187.468 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú và Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Biên Hòa.

10. Tài sản cố định vô hình

Là phần mềm quản lý.

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	434.504.400	250.944.679	183.559.721
Mua sắm trong năm			
Khấu hao trong năm		83.004.160	(83.004.160)
Số cuối quý	**434.504.400**	**333.948.839**	**100.555.561**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối quý
Mua sắm tài sản cố định	440.000.000	7.094.750.509	(6.968.750.509)	566.000.000
Xây dựng cơ bản dở dang	225.573.570	97.388.645.560	(88.639.981.751)	8.974.237.379
Sân khấu biểu diễn ngoài trời	*225.573.570*		(225.573.570)	
Kho hàng số 20 và sân bãi quanh kho		*88.204.907.466*	(88.204.907.466)	
Tuyến cống D2000		*8.974.237.379*		*8.974.237.379*
Nhà nghỉ công nhân		*209.500.715*	(209.500.715)	
Cộng	**665.573.570**	**104.483.396.069**	**(95.608.732.260)**	**9.540.237.379**

Tổng chi phí đi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm là 567.943.081 VND (năm trước là 0 VND).

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***86.965.887.487***	***58.871.151.156***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	80.600.454.290	55.819.373.246
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Long Bình	5.570.161.501	1.764.526.700
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	432.722.017	869.546.891
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	2.088.359	41.794.169
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	113.239.310	233.367.300
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép		1.703.100
Công ty TNHH Phát triển nguồn nhân lực Tân Cảng – STC	62.457.500	75.623.750
Công ty Cổ phần DIC Tân Cảng - Cái Mép		65.216.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tân Cảng	184.764.510	
Phải trả các nhà cung cấp khác	***15.092.779.411***	***16.100.738.604***
Công ty TNHH An Trung Phát	3.086.990.983	2.374.158.080
Công ty Cổ phần Hai hai Mười hai	1.897.144.375	2.053.751.646
Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Vận Tải Và Tiếp Vận Châu Á Thái Bình Dương tại Hà Nội	117.210.000	4.183.005.000
Công ty Cổ phần Xây dựng T.CONS	3.322.564.796	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Long Bình	2.467.746.851	1.848.094.411
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Lục Phát	988.641.100	1.742.839.700
Các nhà cung cấp khác	3.212.481.306	3.898.889.767
Cộng	**102.058.666.898**	**74.971.889.760**

Công ty và công ty con không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Trump Asia Enterprise Limited	650.143.008	
Công ty TNHH Tân Vượng	25.520.000	
Công ty TNHH Ping Xiang Zhongqi & Exp Trade		5.039.359
Công ty Cổ phần Hai Hai Mười Hai		3.037.338
Công ty TNHH Jintex Việt Nam	5.500.000	5.500.000
Các khách hàng khác	4.815.382	
Cộng	**685.978.390**	**13.576.697**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối quý	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	186.718.455		16.518.633.929	(16.517.174.753)	188.177.631	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			512.118.000	(512.118.000)		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.327.423.472		13.998.021.262	(12.680.668.400)	3.644.776.334	
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ bên hợp tác kinh doanh	1.212.656.806		1.324.652.563	(2.205.597.673)	331.711.696	
Thuế thu nhập cá nhân	186.832.369	208.621.012	1.522.573.281	(1.084.703.965)	416.080.673	
Các loại thuế khác			6.000.000	(6.000.000)		
Cộng	**3.913.631.102**	**208.621.012**	**33.881.999.035**	**(33.006.262.791)**	**4.580.746.334**	

Thuế giá trị gia tăng

Công ty và công ty con nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Dịch vụ cung cấp cho các hãng tàu nước ngoài	0%
Cung cấp nước sạch	5%
Các dịch vụ khác	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty và công ty con phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 22%).

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	69.525.346.285	64.214.998.687
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(498.730.805)	117.535.070
- Các khoản điều chỉnh tăng	834.139.414	450.082.343
Chi phí không hợp lệ	*475.426.545*	*333.752.696*
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá	*332.547.273*	*90.164.051*

	Năm nay	Năm trước
lại tiền, phải thu ngắn hạn có gốc ngoại tệ cuối năm trước đã thực hiện năm nay		
Chi phí khấu hao tương ứng chi phí lãi vay vượt trần	*26.165.596*	*26.165.596*
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.332.861.045)	(332.547.273)
Doanh thu tính thuế năm trước hạch toán năm nay theo biên bản kiểm tra thuế	*(1.190.509.911)*	
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền, phải thu ngắn hạn có gốc ngoại tệ cuối năm nay	*(142.351.134)*	*(332.547.273)*
Thu nhập chịu thuế	69.026.615.480	64.332.533.757
Thu nhập được miễn thuế	(346.070.073)	(219.580.199)
Thu nhập tính thuế	68.680.545.407	64.112.953.558
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***13.736.109.082***	***14.104.849.783***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	***261.912.180***	***117.186.108***
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**13.998.021.262**	**14.222.035.891**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Công ty và công ty con được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty và công ty con kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***2.270.910.197***	***4.085.952.626***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	2.270.910.197	4.041.984.430
Chi phí thuê kho, văn phòng, bốc xếp	*1.871.857.520*	*4.006.947.768*
Chi phí tư vấn	*399.052.677*	*35.036.662*
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng - Phí bảo trì phần mềm		21.700.000
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng - Phí sửa chữa		22.268.196
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***4.400.379.336***	***1.407.828.003***
Chi phí lãi vay phải trả	480.861.699	344.837.297
Chi phí vận chuyển, bốc xếp		1.031.904.012
Chi phí hội nghị khách hàng	404.345.300	
Chi phí đầu tư xây dựng kho	3.414.701.033	
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	100.471.304	31.086.694
Cộng	**6.671.289.533**	**5.493.780.629**

16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn/dài hạn

16a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức khác	***10.468.860.192***	***435.825.000***
Công ty TNHH Tiến Nga – Tiền thuê cơ sở hạ tầng	6.072.314.464	
Công ty cổ phần Tiếp vận Long Bình – Tiền thuê cơ sở hạ tầng	1.596.964.332	
Công ty TNHH Pacorini Việt Nam - Tiền thuê mái vòm	800.000.000	
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Vận tải và Thương mại Công Thành - Tiền thuê cơ sở hạ tầng	1.999.581.396	
Chi phí thuê kho để triển lãm		435.825.000
Cộng	**10.468.860.192**	**435.825.000**

16b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức khác	***94.098.112.235***	***84.361.261.091***
Công ty TNHH Tiến Nga – Tiền thuê cơ sở hạ tầng	12.851.618.756	13.742.156.780
Công ty cổ phần Tiếp vận Long Bình – Tiền thuê cơ sở hạ tầng	65.025.175.647	68.219.104.311
Công ty TNHH Pacorini Việt Nam - Tiền thuê mái vòm	800.000.000	2.400.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Vận tải và Thương mại Công Thành - Tiền thuê cơ sở hạ tầng	15.421.317.832	
Cộng	**94.098.112.235**	**84.361.261.091**

17. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

17a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***19.494.634.276***	***4.605.306.000***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn	19.494.634.276	4.605.306.000
Phải trả tiền thuê đất, tiền ăn ca	*12.332.134.276*	*4.605.306.000*
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	*7.162.500.000*	
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***9.239.834.001***	***8.207.811.739***
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.500.000	1.500.000
Kinh phí công đoàn	123.881.788	24.648.900
Bảo hiểm xã hội	110.121.131	111.986.098
Bảo hiểm y tế	62.002.377	41.317.257
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.524.231.922	2.864.558.516
Lãi vay phải trả bà Phạm Thị Kim Anh	296.875.000	277.083.338
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình (phải trả liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh)	5.298.606.826	4.299.419.587
Các khoản phải trả người lao động	55.169.500	60.774.202
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	767.445.457	526.523.841
Cộng	**28.734.468.277**	**12.813.117.739**

17b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược	65.190.258.250	65.916.374.350
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình - Phải trả tiền hợp tác kinh doanh dài hạn tại kho hàng	91.470.000.000	91.470.000.000
Cộng	**156.660.258.250**	**157.386.374.350**

17c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty và công ty con không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

18a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay ngắn hạn cá nhân	10.000.000.000	10.000.000.000
Bà Phạm Thị Kim Anh [(i)]	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.18b)	67.614.043.755	65.312.707.200
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú	*46.814.043.755*	*52.912.707.200*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa	*20.800.000.000*	*12.400.000.000*
Cộng	**77.614.043.755**	**75.312.707.200**

(i) Là khoản vay Bà Phạm Thị Kim Anh với lãi suất 5%/năm để xây dựng kho hàng, khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp.

Công ty và công ty con có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	10.000.000.000	65.312.707.200	75.312.707.200
Số kết chuyển từ vay dài hạn		67.614.043.755	67.614.043.755
Số tiền vay đã trả trong năm		(62.312.178.000)	(62.312.178.000)
Cơ cấu lại khoản vay		(3.000.529.200)	(3.000.529.200)
Số cuối quý	**10.000.000.000**	**67.614.043.755**	**77.614.043.755**

18b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	253.376.271.974	225.507.743.260
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh An Phú (i)	*84.655.007.906*	*118.907.743.260*
Ngân hàng Thương mại Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa (ii)	*168.721.264.068*	*106.600.000.000*
Cộng	**253.376.271.974**	**225.507.743.260**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

(i) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú để tài trợ:

- ✓ Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của khoản vay có liên quan. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Đầu tư mua 02 cầu khung bánh lốp Kalmar, thời gian vay 96 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Đầu tư nhập khẩu 05 xe nâng điện hiệu TCM, thời gian vay 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Đầu tư xây dựng tuyến cống D2000, thời gian vay 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp kho hàng số 13 và kho hàng quản chấp.

(ii) Các khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa để đầu tư xây dựng nhà kho. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	67.614.043.755	65.312.707.200
Trên 1 năm đến 5 năm	197.317.429.574	178.130.737.280
Trên 5 năm	56.058.842.400	47.377.005.980
Cộng	**320.990.315.729**	**290.820.450.460**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	225.507.743.260	238.327.891.423
Số tiền vay phát sinh	92.482.043.269	73.370.589.037
Số tiền vay đã trả		(20.718.030.000)
Kết chuyển sang vay ngắn hạn	(67.614.043.755)	(65.472.707.200)
Cơ cấu lại khoản vay	3.000.529.200	
Số cuối năm	**253.376.271.974**	**225.507.743.260**

18c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty và công ty con không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối quý
Quỹ khen thưởng	1.646.670.471	2.579.005.767	(3.724.348.600)	501.327.638
Quỹ phúc lợi	1.141.659.492	2.579.005.767	(2.996.729.847)	723.935.412
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	42.000.000	627.150.000	(627.150.000)	42.000.000
Cộng	**2.830.329.963**	**5.785.161.534**	**(7.348.228.447)**	**1.267.263.050**

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	187.000.000.000	8.297.804.814	54.278.398.756	22.376.095.375	271.952.298.945
Lợi nhuận trong năm trước			45.828.964.716	4.163.998.080	49.992.962.796
Trích lập các quỹ trong năm trước		7.629.021.008	(13.939.623.614)	(243.814.200)	(6.554.416.806)
Chia cổ tức năm 2014			(26.180.000.000)	(1.568.000.000)	(27.748.000.000)
Chia lãi hoạt động hợp tác kinh doanh năm 2014			(2.294.374.130)		(2.294.374.130)
Thù lao Ban điều hành tại Công ty con			(52.020.000)	(49.980.000)	(102.000.000)
Tăng khác			224.789.206		224.789.206
Số dư cuối năm trước	**187.000.000.000**	**15.926.825.822**	**57.866.134.934**	**24.678.299.255**	**285.471.260.011**
Số đầu năm	187.000.000.000	15.926.825.822	57.866.134.934	24.678.299.255	285.471.260.011
Lợi nhuận trong năm nay			52.002.985.448	3.524.339.575	55.527.325.023
Trích lập các quỹ trong năm nay		20.428.447.395	(25.797.206.929)	(416.402.000)	(5.785.161.534)
Chia cổ tức năm 2015			(28.050.000.000)	(1.960.000.000)	(30.010.000.000)
Thay đổi lợi ích tại công ty liên kết			51.843.547		51.843.547
Thù lao Ban điều hành tại Công ty con			(88.740.000)	(85.260.000)	(174.000.000)
Số dư cuối quý	**187.000.000.000**	**36.355.273.217**	**55.985.017.000**	**25.740.976.830**	**305.081.267.047**

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	95.500.000.000	95.500.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Kho vận Giao nhận Ngoại thương Mộc An Châu	12.000.000.000	12.000.000.000
Các cổ đông khác	64.500.000.000	64.500.000.000
Cộng	**187.000.000.000**	**187.000.000.000**

20c. Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	18.700.000	18.700.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành ra công chúng	18.700.000	18.700.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại		
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	18.700.000	18.700.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

20d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 15 tháng 04 năm 2016 như sau:

		VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông (15%)	:	28.050.000.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển	:	19.995.049.395
• Trích quỹ khen thưởng	:	2.154.105.767
• Trích quỹ phúc lợi	:	2.154.105.767
• Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	:	375.150.000
• Thù lao ban điều hành	:	252.000.000

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Số cuối quý	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	358.624,31	713.843,62
Euro (EUR)		0,40

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	**Năm trước**
Dịch vụ cho thuê kho và các dịch vụ đi kèm	331.847.450.752	259.930.379.989
Dịch vụ cho thuê cơ sở hạ tầng	11.642.892.405	9.323.278.804
Doanh thu cho thuê cẩu tại Cát Lái	8.762.098.776	9.746.111.115
Cộng	**352.252.441.933**	**278.999.769.908**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Công ty và công ty con còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Dịch vụ cung cấp cho Công ty mẹ	*21.304.819.719*	*21.186.232.987*
Nhiên liệu bàn giao cẩu khung		*55.692.783*
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ	*3.457.486.000*	*4.799.839.300*
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ	*77.800.970*	*89.731.086*
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ		*16.394.164*
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ		*13.800.000*
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái		
Cung cấp dịch vụ	*5.448.046*	

2. Giá vốn hàng bán

Là giá vốn dịch vụ đã cung cấp.

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	264.883.334	491.949.637
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	43.301.164	85.063.440
Cổ tức, lợi nhuận được chia		174.688.000
Lãi bán ngoại tệ	39.853.825	145.342.050
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	153.696.877	965.605.254
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	9.174	4.086.892
Cộng	**501.744.374**	**1.866.735.273**

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	22.266.203.636	25.678.766.478
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	250.095.359	378.135.703
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	68.780.835	705.119.459
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(661.384.400)
Chi phí tài chính khác	192.064.600	175.000.162
Cộng	**22.778.262.312**	**26.275.637.402**

5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.090.428.598	770.327.218
Các chi phí khác	338.233.142	220.206.364
Cộng	**1.428.661.740**	**990.533.582**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	11.952.801.264	12.915.377.581
Chi phí vật liệu quản lý	471.349.903	854.458.444
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.505.866.083	919.215.854
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.656.322.911	1.535.129.131
Thuế, phí và lệ phí	6.000.000	6.000.000
Chí phí dịch vụ mua ngoài	4.077.210.150	4.415.379.865
Chí phí bằng tiền khác	7.928.811.294	6.267.753.458
Cộng	**27.598.361.605**	**26.913.314.333**

7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		1.008.164.110
Bán hồ sơ thầu		4.545.455
Nhiên liệu bàn giao xe		55.692.783
Tiền thu phí bán vỏ hạt điều	5.625.000	
Thu nhập khác	4.530.513	14.116.538
Cộng	**10.155.513**	**1.082.518.886**

8. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	**Năm trước**
Thuế bị phạt, bị truy thu	340.511.689	147.358.546
Hỗ trợ di dời khu chăn nuôi kho KT580		50.000.000
Chi phí khác	107.989.038	123.093.777
Cộng	**448.500.727**	**320.452.323**

9. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	52.002.985.448	45.828.964.716
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(5.722.125.495)	(4.741.607.252)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	46.280.859.953	41.087.357.464
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	18.700.000	18.700.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**2.475**	**2.197**

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.470.836.089	6.027.174.312
Chi phí nhân công	43.779.165.185	35.734.909.067
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.358.728.135	41.047.899.894
Chi phí dịch vụ mua ngoài	157.718.611.829	101.058.732.494
Chi phí khác	11.030.961.331	7.314.112.087
Cộng	**260.358.302.569**	**191.182.827.854**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty và công ty con bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty và công ty con không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty và công ty con không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty và công ty con gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Long Bình	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng – Cái Mép	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Sóng Thần	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển nguồn nhân lực Tân Cảng – STC	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần DIC Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với công ty con và công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2a cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Chi phí mua vật tư, dịch vụ	4.604.341.335	3.746.452.284
Phí thuê cơ sở hạ tầng	55.856.788.941	55.724.625.000
Tiền thuê đất phải trả	10.295.683.993	4.605.306.000
Chi trả cổ tức, lợi nhuận	14.325.000.000	13.370.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Chi phí sử dụng dịch vụ	1.326.822.757	2.865.498.332

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng		
Chi phí sử dụng dịch vụ	218.195.430	519.022.895
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng		
Chi phí sử dụng dịch vụ	427.367.100	619.774.000
Công ty TNHH Cổ phần ICD Tân Cảng - Sóng Thần		
Chi phí sử dụng dịch vụ	2.970.000	
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép		
Chi phí sử dụng dịch vụ	4.333.911	23.543.368
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái		
Chi phí sử dụng dịch vụ		13.750.000
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng – STC		
Chi phí sử dụng dịch vụ	667.788.026	235.028.004
Công ty Cổ phần DIC Tân Cảng - Cái Mép		
Chi phí sử dụng dịch vụ	13.677.736	71.396.362
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tân Cảng		
Chi phí mua nhiên liệu	1.142.071.210	

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.12, V.15, V.16 và V.17.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn lần lượt là 37.680.610.850 VND và 85.181.706.991 VND. Yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của Công ty.

Tuy nhiên, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty chủ yếu là các khoản nợ phải trả bên liên quan (trong đó khoản nợ phải trả Công ty mẹ là Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn chiếm tỷ trọng 42% trên tổng nợ ngắn hạn). Và Công ty đang thực hiện đàm phán với Công ty mẹ về việc thực hiện gia hạn nợ đối với các khoản nợ phải trả tiền thuê cơ sở hạ tầng, việc chi trả khoản nợ này tùy thuộc vào tình hình tài chính của Công ty. Đồng thời kết quả kinh doanh của Công ty vẫn đảm bảo tăng trưởng lợi nhuận ổn định. Do vậy Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 vẫn được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

3. **Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lập, ngày ... tháng 02 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Quỳnh Quang	Nguyễn Đức Khiêm	Trần Triệu Phú

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG LONG BÌNH